

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI  
SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: SIG

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT	
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/07/2021
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



**Phan Đình Toại**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

**PKF**  
Accountants &  
business advisers

Số: 014/2022/BCKTTH-PB.00360

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Chủ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 5.6 – "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", Công ty đang theo ghi nhận chi phí Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2021.



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2.2 "Nợ xấu" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.



**Lê Viết Cường**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Đặng Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2505-2019-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.150.238.095</b>	<b>247.658.006.000</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.629.217.751</b>	<b>1.294.504.323</b>
1. Tiền	111		7.629.217.751	1.294.504.323
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>19.928.803.821</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.8	5.000.000.000	19.928.803.821
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.735.578.426</b>	<b>202.582.433.895</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	103.782.984.067	148.964.077.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.283.249.198	5.593.751.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.194.184.900	60.261.145.798
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(11.715.232.522)	(12.426.933.542)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>41.917.441.961</b>	<b>23.851.978.090</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.917.441.961	23.851.978.090
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>867.999.957</b>	<b>285.871</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		867.999.957	285.871
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>214.576.144.967</b>	<b>194.306.426.896</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	280.000.000	280.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.653.191.410</b>	<b>18.707.473.339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	15.653.191.410	18.707.473.339
- Nguyên giá	222		64.546.557.255	66.637.452.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.893.365.845)	(47.929.979.371)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>198.622.953.557</b>	<b>175.298.953.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		191.002.953.557	162.124.953.557
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.620.000.000	7.620.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.554.000.000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>389.726.383.062</b>	<b>441.964.432.896</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>198.656.416.900</b>	<b>264.654.389.221</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>159.750.294.001</b>	<b>247.479.389.221</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	62.584.400.016	78.424.918.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	23.249.527.000	32.801.194.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.211.019.142	5.569.722.374
4. Phải trả người lao động	314		2.990.574.693	4.553.960.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	4.591.595.015	19.198.112.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	7.398.534.823	6.783.510.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	54.512.870.281	99.844.597.496
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		211.773.031	303.373.031
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.906.122.899</b>	<b>17.175.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	27.172.000.000	15.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	11.734.122.899	1.675.000.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.15</b>	<b>191.069.966.162</b>	<b>177.310.043.675</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>191.069.966.162</b>	<b>177.310.043.675</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.403.754.786	14.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.616.070.310	3.726.038.110
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.961.280.874	32.091.390.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.913.059.407	22.505.114.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.048.221.467	9.586.276.582
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>389.726.383.062</b>	<b>441.964.432.896</b>



Phan Đình Toại  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phan Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	96.225.576.549	302.924.050.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.225.576.549	302.924.050.360
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	72.057.035.155	292.275.029.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.168.541.394	10.649.020.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.614.861.357	18.230.123.025
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.924.148.289	5.644.048.935
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.893.248.593	5.561.688.912
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.220.303.680	11.264.118.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.638.950.782	11.970.976.112
11. Thu nhập khác	31	6.6	216.145.091	162.545.455
12. Chi phí khác	32	6.7	525.897.538	120.340.672
13. Lợi nhuận khác	40		(309.752.447)	42.204.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.329.198.335	12.013.180.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.280.976.868	2.426.904.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.048.221.467	9.586.276.582

(\*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.



**Phan Đình Toại**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Phan Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Tuyên**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	MS	VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>15.329.198.335</b>	<b>12.013.180.895</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.054.281.929	5.219.305.941
- Các khoản dự phòng	03	(711.701.020)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.233.008.594)	(18.384.668.480)
- Chi phí lãi vay	06	6.893.248.593	5.561.688.912
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>22.332.019.243</b>	<b>4.409.507.268</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	83.402.543.423	(54.363.628.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.065.463.871)	20.916.007.626
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(31.139.789.929)	(32.591.909.232)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	14.928.803.821	27.027.196.179
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.893.248.593)	(5.561.688.912)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.771.780.944)	(475.549.940)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.600.000)	(169.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>62.701.483.150</b>	<b>(40.809.465.597)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(12.437.186.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.909.091	154.545.455
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.200.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.878.000.000)	(31.681.376.649)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.554.000.000	55.820.829.926
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.042.099.503	18.230.123.025
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.090.991.406)</b>	<b>33.286.935.354</b>
1. Tiền thu từ đi vay	33	93.116.616.682	250.083.777.427
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.389.220.998)	(243.334.974.380)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.174.000)	(24.354.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(35.275.778.316)</b>	<b>6.724.449.047</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>6.334.713.428</b>	<b>(798.081.196)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.294.504.323</b>	<b>2.092.585.519</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>7.629.217.751</b>	<b>1.294.504.323</b>



Phan Đình Toại  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phan Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 so Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 11 cấp ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **1.2 Số lượng cán bộ công nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 35 người, tại ngày 01/01/2021 là 50 người.

#### **1.3 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

#### **1.4 Ngành nghề kinh doanh**

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

#### **1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

#### **1.7 Cấu trúc của công ty**

##### **Chi nhánh**

<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà - Xí nghiệp Sông Đà -Sodic số 1	Bản Huổi Lót, Xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Công ty con

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	68.510.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,42%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi 1	150.000.000.000	Số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tổ dân phố 4, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%

### Công ty liên kết

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	30,00%

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

###### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

###### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.11 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.12 Doanh thu và thu nhập**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Áp dụng giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

#### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4.15 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	5.306.397	12.686.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.623.911.354	1.281.818.110
<b>Cộng</b>	<b>7.629.217.751</b>	<b>1.294.504.323</b>

#### 5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

##### 5.2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.055.257.084</b>	-	<b>15.727.501.929</b>	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	1.958.239.703	-	3.155.631.447	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	208.483.762	-	208.483.762	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	1.833.386.720	-	1.833.386.720	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	55.146.899	-	10.530.000.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>99.727.726.983</b>	<b>(11.715.232.522)</b>	<b>133.236.575.275</b>	<b>(12.426.933.542)</b>
Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	17.578.357.948	-	25.274.820.067	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	4.913.269.974	-	11.649.693.064	-
Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	7.373.467.841	-	13.373.467.841	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	54.758.094.298	(5.308.419.138)	67.834.057.381	(6.020.120.158)
<b>Cộng</b>	<b>103.782.984.067</b>	<b>(11.715.232.522)</b>	<b>148.964.077.204</b>	<b>(12.426.933.542)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.2.2 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	49.409.676	-	49.409.676	-
Công ty CP ĐTXD công trình ngầm Việt Nam	-	-	596.701.020	-
Công ty CP TV Sông Đà (Lai Châu)	181.543.703	77.956.076	841.420.703	737.833.076
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	72.408.000	-	72.408.000	-
Ban điều hành thủy điện Hủa Na	1.633.938.626	1.195.530.246	1.633.938.626	1.195.530.246
Công ty CP PT hạ tầng công nghiệp Đông Nam	-	-	115.000.000	-
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	15.104.536.922	8.697.723.538	15.104.536.922	8.697.723.538
CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	962.351.576	3.207.838.588	962.351.576
Công ty CP Xi măng Công Thanh	2.813.552.061	414.433.618	3.427.312.061	1.028.193.618
<b>Cộng</b>	<b>23.063.227.576</b>	<b>11.347.995.054</b>	<b>25.048.565.596</b>	<b>12.621.632.054</b>

Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>9.283.249.198</b>	-	<b>5.593.751.652</b>	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Công nghệ Viễn thông	3.660.734.653	-	3.760.734.653	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghệ cao G8	4.513.766.100	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.108.748.445	-	1.833.016.999	-
<b>Cộng</b>	<b>9.283.249.198</b>	<b>-</b>	<b>5.593.751.652</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.4 Phải thu về cho vay

#### 5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên khác</b>	<b>190.392.783</b>	-	<b>190.392.783</b>	-
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
<b>Cộng</b>	<b>190.392.783</b>	-	<b>190.392.783</b>	-

#### 5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>280.000.000</b>	-	<b>280.000.000</b>	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	80.000.000	-	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	-	<b>280.000.000</b>	-

### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>18.194.184.900</b>	-	<b>60.261.145.798</b>	-
Cầm cố, ký quỹ	1.990.000.000	-	20.892.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	4.146.600.380	-	7.660.729.532	-
Tiền chuyển nhượng Cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	11.368.678.524	-
Bà Nguyễn Thị Loan (ii)	5.678.528.000	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	-	-	14.999.095.890	-
Phải thu khác	1.379.056.520	-	340.641.852	-
<b>Cộng</b>	<b>18.194.184.900</b>	-	<b>60.261.145.798</b>	-

(i) Phản ánh khoản phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà sở hữu tại Công ty CP Thủy điện Phúc Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0905/2019/HĐCN ngày 09/05/2019. Giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 VND (tương đương 10,00% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2021, số dư phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân: 5.000.000.000 VND.

(ii) Phản ánh khoản phải thu của Bà Nguyễn Thị Loan theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 1842/2021/HĐCN ngày 25/06/2021, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Loan phần vốn góp tại Công ty TNHH Sông Đà 7.09, giá chuyển nhượng: 5.678.528.000 VND (tương đương 3,32% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2021, số dư phải thu bà Nguyễn Thị Loan: 5.678.528.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.917.441.961	-	23.851.978.090	-
<b>Cộng</b>	<b>41.917.441.961</b>	<b>-</b>	<b>23.851.978.090</b>	<b>-</b>

#### Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Long Tạo	9.345.469.367	-
Công trình Mùn Chung 2	17.648.163.663	-
Công trình Đồng Nai 5	-	1.635.492.463
Công trình khác	7.375.002	7.300.051.698
<b>Cộng</b>	<b>41.917.441.961</b>	<b>23.851.978.090</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	7.122.548.727	43.626.032.308 (2.090.895.455)	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	66.637.452.710 (2.090.895.455)
Số dư tại 31/12/2021	<u>7.122.548.727</u>	<u>41.535.136.853</u>	<u>3.315.485.272</u>	<u>136.200.000</u>	<u>12.437.186.403</u>	<u>64.546.557.255</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2021	2.622.659.041	41.838.562.736	3.315.485.272	136.200.000	17.072.322	47.929.979.371
Khấu hao trong năm	284.901.948	1.527.368.569 (2.090.895.455)	-	-	1.242.011.412	3.054.281.929 (2.090.895.455)
Số dư tại 31/12/2021	<u>2.907.560.989</u>	<u>41.275.035.850</u>	<u>3.315.485.272</u>	<u>136.200.000</u>	<u>1.259.083.734</u>	<u>48.893.365.845</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2021	4.499.889.686	1.787.469.572	-	-	12.420.114.081	18.707.473.339
Số dư tại 31/12/2021	<u>4.214.987.738</u>	<u>260.101.003</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.178.102.669</u>	<u>15.653.191.410</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 VND, tại 01/01/2021 là 3.418.516.600 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 40.330.589.580 VND, tại 01/01/2021 là 38.953.667.655 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
<b>5.8 Các khoản đầu tư tài chính</b>						
<b>5.8.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>						
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	(*)	19.928.803.821	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	-	<b>19.928.803.821</b>	-	-

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
<b>5.8.2 Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	191.002.953.557	-	-	162.124.953.557	-	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.299.900.000	-	(*)	88.574.900.000	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	61.980.453.557	-	(*)	61.980.453.557	-	(*)
Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu	11.440.000.000	-	(*)	11.440.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV thủy điện Mô Phi	277.600.000	-	(*)	129.600.000	-	(*)
	5.000.000	-	(*)	-	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.620.000.000</b>	-	-	<b>7.620.000.000</b>	-	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	(*)	6.120.000.000	-	(*)
Công ty TNHH năng lượng sạch Phúc Huy	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>5.554.000.000</b>	-	-
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	-	-	(*)	5.554.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>198.622.953.557</b>	-	-	<b>175.298.953.557</b>	-	-

**Giá trị hợp lý**

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Xem thuyết minh số 7.1.3.

**Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>191.002.953.557</b>		<b>162.124.953.557</b>	
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	117.299.900.000	99,42%	88.574.900.000	99,26%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	51,64%	61.980.453.557	51,64%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60,00%	11.440.000.000	60,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	277.600.000	100,00%	129.600.000	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi 1	5.000.000	100,00%	-	0,00%
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.620.000.000</b>		<b>7.620.000.000</b>	
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	40,80%	6.120.000.000	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.500.000.000	30,00%	1.500.000.000	30,00%
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>		<b>5.554.000.000</b>	
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	-	0,00%	5.554.000.000	2,12%
<b>Cộng</b>	<b>198.622.953.557</b>		<b>175.298.953.557</b>	

**5.9 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>23.249.527.000</b>	<b>23.249.527.000</b>	<b>24.450.000.000</b>	<b>24.450.000.000</b>
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	23.249.527.000	23.249.527.000	24.450.000.000	24.450.000.000
<b>Các bên khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.351.194.001</b>	<b>8.351.194.001</b>
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	-	-	2.303.050.000	2.303.050.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	6.048.144.001	6.048.144.001
<b>Cộng</b>	<b>23.249.527.000</b>	<b>23.249.527.000</b>	<b>32.801.194.001</b>	<b>32.801.194.001</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>20.243.101.115</b>	<b>20.243.101.115</b>	<b>15.663.843.955</b>	<b>15.663.843.955</b>
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	20.243.101.115	20.243.101.115	15.663.843.955	15.663.843.955
<b>Các bên khác</b>	<b>29.917.876.495</b>	<b>29.917.876.495</b>	<b>48.370.518.890</b>	<b>48.370.518.890</b>
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	12.423.422.406	12.423.422.406	14.390.555.899	14.390.555.899
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	-	-	-
Công ty TNHH ĐTXD&TM Minh Phương	4.729.935.034	4.729.935.034	6.329.935.034	6.329.935.034
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	13.081.006.966	13.081.006.966	29.933.649.361	29.933.649.361
<b>Cộng</b>	<b>62.584.400.016</b>	<b>62.584.400.016</b>	<b>78.424.918.744</b>	<b>78.424.918.744</b>

**5.11 Phải trả khác**

**5.11.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>138.139.846</b>	<b>138.139.846</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên	8.139.846	8.139.846	-	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	130.000.000	130.000.000	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>7.260.394.977</b>	<b>7.260.394.977</b>	<b>6.383.510.757</b>	<b>6.383.510.757</b>
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	2.700.000.000	2.700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Kinh phí công đoàn	74.872.152	74.872.152	108.457.258	108.457.258
Bảo hiểm xã hội	54.396.682	54.396.682	60.753.356	60.753.356
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.282.356.796	3.282.356.796	3.285.530.796	3.285.530.796
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Phải trả khác, phải nộp khác	395.218.828	395.218.828	175.218.828	175.218.828
<b>Cộng</b>	<b>7.398.534.823</b>	<b>7.398.534.823</b>	<b>6.783.510.757</b>	<b>6.783.510.757</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.12.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>10.914.000.000</b>	<b>10.914.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Phan Đình Toại (ii)	10.414.000.000	10.414.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Các bên khác</b>	<b>12.758.000.000</b>	<b>12.758.000.000</b>	-	-
Bà Phan Thị Thanh Nga (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Bé (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty Thuận Hòa 1 (v)	460.000.000	460.000.000	-	-
Công ty Thuận Bắc (v)	370.000.000	370.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng A&D (v)	600.000.000	600.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (v)	1.092.000.000	1.092.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (v)	1.912.000.000	1.912.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (v)	3.562.000.000	3.562.000.000	-	-
Công ty TNHH HPF Việt Nam (v)	2.160.000.000	2.160.000.000	-	-
Công ty TNHH NLS Ánh Dương (v)	2.602.000.000	2.602.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.172.000.000</b>	<b>27.172.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>

(i) Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 26/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

(ii) Các khoản phải trả bao gồm:

- Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

- Biên bản bù trừ công nợ ba bên giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic và Ông Phan Đình Toại ngày 31/12/2021. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải trả cho Ông Phan Đình Toại với số tiền: 5.414.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2021, số dư phải trả cho Ông Phan Đình Toại là: 5.414.000.000 VND.

(iii) Phản ánh khoản phải trả cho Bà Phan Thị Thanh Nga theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2021/HĐCNVG PHUCANH ngày 06/05/2021. Giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 VND.

(iv) Phản ánh khoản phải trả cho Bà Phạm Thị Bé theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2021/HĐCNVG PHUCHUY ngày 31/05/2021. Giá chuyển nhượng là 1.000.000.000 VND.

(v) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí phải trả thi công công trình	4.591.595.015	19.198.112.545
<b>Cộng</b>	<b>4.591.595.015</b>	<b>19.198.112.545</b>

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	782.209.521	2.956.647.770	780.402.229	2.958.455.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.216.314.478	1.771.780.944	2.561.191.109	2.426.904.313
Thuế thu nhập cá nhân	212.495.143	219.402.336	247.534.480	184.362.999
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	192.932.546	192.932.546	-
<b>Cộng</b>	<b>4.211.019.142</b>	<b>5.140.763.596</b>	<b>3.782.060.364</b>	<b>5.569.722.374</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>54.512.870.281</b>	<b>54.512.870.281</b>	<b>56.785.653.140</b>	<b>102.117.380.355</b>	<b>99.844.597.496</b>	<b>99.844.597.496</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	54.512.870.281	54.512.870.281	56.785.653.140	101.532.280.355	99.259.497.496	99.259.497.496
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyền	-	-	-	85.100.000	85.100.000	85.100.000
<b>Cộng</b>	<b>54.512.870.281</b>	<b>54.512.870.281</b>	<b>56.785.653.140</b>	<b>102.117.380.355</b>	<b>99.844.597.496</b>	<b>99.844.597.496</b>

**5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn (ii)	731.000.001	731.000.001	11.525.000.000	10.793.999.999	-	-
Bà Nguyễn Thị Tuyền (iii)	9.328.122.898	9.328.122.898	24.805.963.542	15.477.840.644	-	-
Bà Hoàng Thị Tuyết	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.734.122.899</b>	<b>11.734.122.899</b>	<b>36.330.963.542</b>	<b>26.271.840.643</b>	<b>1.675.000.000</b>	<b>1.675.000.000</b>

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/50000517/HĐTDHM ngày 31/03/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/50000517/HĐTDHM ngày 19/02/2020 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai;

- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 140.000.000.000 VND;

- Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021. Thời hạn của hợp đồng được kéo dài đến hết ngày 31/03/2022 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/50000517/HĐTDHM/PL01 ngày 21/01/2022;

- Mục đích vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa Ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà:

- Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay;
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty;
- Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iii) Hợp đồng vay vốn số 02/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa Bà Nguyễn Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà:

- Hạn mức số tiền vay: 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 02 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay;
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty;
- Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

#### 5.15 Vốn chủ sở hữu

##### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	(82.636.364)		27.171.496.556	2.999.148.413		10.403.754.786	27.351.045.318	167.842.808.709					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	9.586.276.582	9.586.276.582					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	726.889.697	-	4.000.000.000	(4.845.931.313)	(119.041.616)					
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(82.636.364)</b>		<b>27.171.496.556</b>	<b>3.726.038.110</b>		<b>14.403.754.786</b>	<b>32.091.390.587</b>	<b>177.310.043.675</b>					
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	(82.636.364)		27.171.496.556	3.726.038.110		14.403.754.786	32.091.390.587	177.310.043.675					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	13.048.221.467	13.048.221.467					
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	890.032.200	-	5.000.000.000	(5.890.032.200)	-					
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	711.701.020	711.701.020					
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(82.636.364)</b>		<b>27.171.496.556</b>	<b>4.616.070.310</b>		<b>19.403.754.786</b>	<b>39.961.280.874</b>	<b>191.069.966.162</b>					



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà số 45/2021/SODIC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 28/09/2021 như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Trích lập quỹ dự phòng	890.032.200
<b>Tổng</b>	<b><u>5.890.032.200</u></b>

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>			<u>01/01/2021</u>		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Ông Nguyễn Khắc Sơn	1.769.375	17.693.750.000	17,69%	1.769.375	17.693.750.000	17,69%
Ông Phan Đình Toại	6.480.112	64.801.120.000	64,80%	6.480.112	64.801.120.000	64,80%
Bà Hoàng Thị Tuyết	453.750	4.537.500.000	4,54%	453.750	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông cá nhân khác	1.296.763	12.967.630.000	12,97%	1.296.763	12.967.630.000	12,97%
<b>Cộng</b>	<b><u>10.000.000</u></b>	<b><u>100.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>10.000.000</u></b>	<b><u>100.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2021</u> <u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.866.817.424	299.113.719.309
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.358.759.125	3.810.331.051
<b>Cộng</b>	<b>96.225.576.549</b>	<b>302.924.050.360</b>

#### Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	4.172.409.188	40.714.327.306
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	23.576.207.538	4.274.041.816
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	203.126.761	14.363.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	-	15.453.624.291
<b>Cộng</b>	<b>27.951.743.487</b>	<b>74.804.993.413</b>

#### 6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	70.514.427.056	289.865.838.162
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.542.608.099	2.409.191.735
<b>Cộng</b>	<b>72.057.035.155</b>	<b>292.275.029.897</b>

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.609.503	1.239.607.782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.845.000	-
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn (i)	975.490.000	16.990.515.243
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh (ii)	3.563.916.854	-
<b>Cộng</b>	<b>5.614.861.357</b>	<b>18.230.123.025</b>

(i) Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm FECON.

(ii) Chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh tại Công ty TNHH Sông Đà 7.09.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	6.893.248.593	5.561.688.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.899.696	82.360.023
<b>Cộng</b>	<b>6.924.148.289</b>	<b>5.644.048.935</b>

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.637.998.952	8.820.017.931
Chi phí vật liệu quản lý	239.057.610	220.940.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.472.873	87.149.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.090.256	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.238.591	1.168.342.801
Chi phí bằng tiền khác	265.543.450	678.765.352
<b>Cộng</b>	<b>7.220.303.680</b>	<b>11.264.118.441</b>

### 6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.909.091	154.545.455
Thu nhập khác	25.236.000	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>216.145.091</b>	<b>162.545.455</b>

### 6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	525.879.537	112.273.045
Các khoản khác	18.001	8.067.627
<b>Cộng</b>	<b>525.897.538</b>	<b>120.340.672</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.329.198.335</b>	<b>12.013.180.895</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>963.493.581</b>	<b>121.340.672</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.575.403.325	120.340.672
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	1.575.403.325	120.340.672
Lợi nhuận trong năm của chi nhánh (Ưu đãi miễn thuế TNDN)	(90.256)	(1.000.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	(612.000.000)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(612.000.000)	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>16.292.691.916</b>	<b>12.134.521.567</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>3.258.538.383</b>	<b>2.426.904.313</b>
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm (*)</b>	<b>(977.561.515)</b>	<b>-</b>
<b>Thuế suất được miễn, giảm</b>	<b>30%</b>	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.280.976.868</b>	<b>2.426.904.313</b>

(\*) Công ty được miễn giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

### 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.378.983.543	154.327.052.037
Chi phí nhân công	9.267.998.952	13.120.017.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.281.929	5.287.487.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.947.278.603	121.130.969.523
Chi phí khác bằng tiền	914.307.641	678.765.352
<b>Cộng</b>	<b>94.562.850.668</b>	<b>294.544.292.602</b>

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mô Phú 1	Công ty con
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết
Xí nghiệp Sông Đà - Sodic số 1	Chi nhánh

### 7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, trong năm như sau:

		Năm 2021		Năm 2020	
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
<b>Hội đồng quản trị</b>					
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	36.000.000	3.300.000	36.000.000	3.700.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	TV HĐQT	24.000.000	3.000.000	24.000.000	3.700.000
Ông Nguyễn Bá Viện	TV HĐQT	24.000.000	3.900.000	24.000.000	3.700.000
Ông Lương Mạnh Hùng	TV HĐQT	-	-	24.000.000	-
Ông Đoàn Triệu Việt	TV HĐQT	24.000.000	3.900.000	24.000.000	3.700.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>					
Ông Phan Đình Toại	TGD	422.890.297	-	443.447.813	-
Ông Nguyễn Bá Viện	P.TGD	313.384.101	-	341.254.813	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	P.TGD	305.278.232	-	330.983.250	-
<b>Ban Kiểm soát</b>					
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban	18.000.000	3.900.000	18.000.000	3.700.000
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên	12.000.000	-	12.000.000	3.700.000
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên	12.000.000	3.900.000	12.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.191.552.630</b>	<b>21.900.000</b>	<b>1.289.685.876</b>	<b>22.200.000</b>

### 7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên</b>		
Chuyển tiền góp vốn	28.725.000.000	12.500.000.000
Thu tiền bán hàng	4.488.041.851	41.906.126.650
<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang</b>		
Nhận tiền ứng hợp đồng	-	1.900.000.000
<b>Công ty CP Thủy điện Sodic Nậm Mu 2</b>		
Mua hàng	192.875.777	504.738.320
Thanh toán tiền hàng	120.000.000	555.212.152
Trả tiền vay	400.000.000	-
<b>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu</b>		
Góp vốn	148.000.000	129.600.000
<b>Công ty TNHH MTV Mô Phú 1</b>		
Chuyển tiền góp vốn	5.000.000	-
<b>Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà</b>		
Mua hàng	51.987.345.551	35.082.999.410
Thanh toán tiền hàng	48.541.949.542	36.232.521.564
Thu tiền bán hàng	21.754.832.023	-
Bù trừ công nợ	4.046.996.272	4.748.985.447
<b>Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy</b>		
Góp vốn	-	1.500.000.000
Nhận chuyển nhượng	1.000.000.000	-
Thanh toán tiền bán hàng	10.697.579.578	5.269.300.000
<b>Ông Nguyễn Khắc Sơn</b>		
Nhận lại tiền vay	-	32.130.000.000
Nhận lại tiền ủy thác	-	1.500.000.000
Trả tiền đi vay	11.293.999.999	13.735.000.000
Nhận tiền đi vay	11.525.000.000	14.325.000.000
<b>Ông Phan Đình Toại</b>		
Trả tiền đi vay	-	10.000.000.000
Nhận tiền đi vay	-	10.000.000.000

### Số dư các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh ở trên.

### 7.1.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

### 7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

### 7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

---

### **7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



**Phan Đình Toại**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Phan Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Tuyền**  
**Người lập biểu**